

Số: 495/QĐ/TGD-MXV

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**V/v: Ban hành mức ký quỹ khi giao dịch liên kỳ hạn mặt hàng Cà phê tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam**

### TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Bộ quy định về niêm yết và giao dịch hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành các mức ký quỹ khi thực hiện giao dịch liên kỳ hạn (inter-month), mặt hàng Cà phê tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo **Phụ Lục I** đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **30/6/2025** và thay thế Quyết định số: 431/QĐ/TGD-MXV ngày 26/5/2025.

**Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Khối QLGD, HC.1.

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Dương Đức Quang**

**PHỤ LỤC I**  
**MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH LIÊN KỶ HẠN (INTER-MONTH) MẶT HÀNG CÀ PHÊ**  
**TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **495** /QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc  
Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày **27** tháng **6** năm 2025)

**I. Danh sách các mức ký quỹ liên kỳ hạn mặt hàng Cà phê**  
**1. Cà phê Arabica**

| STT | Tên hàng hóa   | Nhóm hàng hóa           | Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông | Kỳ hạn bắt đầu | Kỳ hạn kết thúc | Mức ký quỹ ban đầu |     |
|-----|----------------|-------------------------|-------------------------------------|----------------|-----------------|--------------------|-----|
| 1   | Cà phê Arabica | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US                              | 07/2025        | 09/2025         | 970                | USD |
| 2   |                |                         |                                     | 07/2025        | 12/2025         | 1,723              | USD |
| 3   |                |                         |                                     | 07/2025        | 03/2026         | 2,356              | USD |
| 4   |                |                         |                                     | 07/2025        | 05/2026         | 2,510              | USD |
| 5   |                |                         |                                     | 09/2025        | 12/2025         | 1,025              | USD |
| 6   |                |                         |                                     | 09/2025        | 03/2026         | 1,245              | USD |
| 7   |                |                         |                                     | 09/2025        | 05/2026         | 1,953              | USD |
| 8   |                |                         |                                     | 12/2025        | 03/2026         | 635                | USD |
| 9   |                |                         |                                     | 12/2025        | 05/2026         | 1,379              | USD |
| 10  |                |                         |                                     | 03/2026        | 05/2026         | 756                | USD |

**2. Cà phê Robusta**

| STT | Tên hàng hóa   | Nhóm hàng hóa           | Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông | Kỳ hạn bắt đầu | Kỳ hạn kết thúc | Mức ký quỹ ban đầu |     |
|-----|----------------|-------------------------|-------------------------------------|----------------|-----------------|--------------------|-----|
| 1   | Cà phê Robusta | Nguyên liệu công nghiệp | ICE EU                              | 07/2025        | 09/2025         | 2,531              | USD |
| 2   |                |                         |                                     | 07/2025        | 11/2025         | 2,500              | USD |
| 3   |                |                         |                                     | 07/2025        | 01/2026         | 2,756              | USD |
| 4   |                |                         |                                     | 07/2025        | 03/2026         | 2,864              | USD |
| 5   |                |                         |                                     | 07/2025        | 05/2026         | 2,844              | USD |
| 6   |                |                         |                                     | 09/2025        | 11/2025         | 761                | USD |
| 7   |                |                         |                                     | 09/2025        | 01/2026         | 1,210              | USD |
| 8   |                |                         |                                     | 09/2025        | 03/2026         | 1,550              | USD |
| 9   |                |                         |                                     | 09/2025        | 05/2026         | 1,742              | USD |
| 10  |                |                         |                                     | 11/2025        | 01/2026         | 570                | USD |
| 11  |                |                         |                                     | 11/2025        | 03/2026         | 1,190              | USD |

|    |  |  |  |         |         |       |     |
|----|--|--|--|---------|---------|-------|-----|
| 12 |  |  |  | 11/2025 | 05/2026 | 1,466 | USD |
| 13 |  |  |  | 01/2026 | 03/2026 | 623   | USD |
| 14 |  |  |  | 01/2026 | 05/2026 | 1,021 | USD |
| 15 |  |  |  | 03/2026 | 05/2026 | 465   | USD |

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông.

## II. Danh sách các mức ký quỹ ban đầu theo kỳ hạn mặt hàng Cà phê

### 1. Cà phê Arabica

| STT | Tên hàng hóa   | Mã hàng hóa | Nhóm hàng hóa           | Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông | Kỳ hạn hợp đồng | Mức ký quỹ ban đầu |     |
|-----|----------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------|-----------------|--------------------|-----|
| 1   | Cà phê Arabica | KCE         | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US                              | 07/2025         | 9,805              | USD |
| 2   |                |             |                         |                                     | 09/2025         | 10,659             | USD |
| 3   |                |             |                         |                                     | 12/2025         | 9,636              | USD |
| 4   |                |             |                         |                                     | 03/2026         | 9,437              | USD |
| 5   |                |             |                         |                                     | 05/2026         | 8,708              | USD |

### 2. Cà phê Robusta

| STT | Tên hàng hóa   | Mã hàng hóa | Nhóm hàng hóa           | Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông | Kỳ hạn hợp đồng | Mức ký quỹ ban đầu |     |
|-----|----------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------|-----------------|--------------------|-----|
| 1   | Cà phê Robusta | LRC         | Nguyên liệu công nghiệp | ICE EU                              | 07/2025         | 7,282              | USD |
| 2   |                |             |                         |                                     | 09/2025         | 7,271              | USD |
| 3   |                |             |                         |                                     | 11/2025         | 7,062              | USD |
| 4   |                |             |                         |                                     | 01/2026         | 6,886              | USD |
| 5   |                |             |                         |                                     | 03/2026         | 6,699              | USD |
| 6   |                |             |                         |                                     | 05/2026         | 6,435              | USD |

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông.

## III. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV

- Mức ký quỹ ban đầu, mức ký quỹ duy trì áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.